

Bản án số: 235/2025/HS-ST
Ngày: 14-5-2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tùng

2. Ông Nguyễn Thành Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Lệ Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 162/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2092/2025/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

NLT; Giới tính: Nam; Sinh ngày 28/12/1993 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký HKTT: PXXX chung cư XXX/YYY đường LTK, Phường XX, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: XX/YY NGT, Phường XX, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông NLT (đã chết) và bà LTNT; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Quyết định số 68/QĐ-TA ngày 12/06/2018 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời gian chấp hành là 12 tháng, bị cáo đã chấp hành xong.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 17/10/2023. (Có mặt).

- **Bị hại:** Bà NTTT, sinh năm 1980.

Địa chỉ: XXX/Y QT, Phường XX, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông MXL, sinh năm 1986.

Địa chỉ: XXX NDT, phường BTĐ, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2. Ông NQĐ, sinh năm 1987.

Địa chỉ: XXX/YY/ZZZ QT, Phường XX, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông NQV, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: XX VO, Phường XX, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo NLT*: Luật sư Nguyễn Quốc Cường, Công ty Luật TNHH Thuận Cường, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị NTTTT là chủ sở hữu của xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX, tháng 7/2023, chị T giao xe ô tô cho anh NQĐ (em rể chị T) để tìm khách cho thuê. Tối ngày 19/9/2023, anh Đ báo chị T biết NLT muốn thuê xe ô tô trong thời gian một ngày (từ 22 giờ 30 phút ngày 19/9/2023 đến 22 giờ 30 phút ngày 20/9/2023), giá thuê xe là 900.000 đồng/1 ngày, chị T đồng ý. Sau đó, anh Đ giao xe ô tô biển số XXX - XXX.XX cùng giấy đăng ký xe, bảo hiểm xe và giấy đăng kiểm xe cho T tại trước số XXX QT, Phường XX, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không ký hợp đồng cho thuê xe. Đến ngày 20/9/2023, T liên lạc với anh Đ đề nghị thuê xe thêm 04 ngày và sẽ trả xe vào ngày 24/9/2023, anh Đ đồng ý.

Quá trình sử dụng xe, do cần tiền chơi cá độ bóng đá qua mạng nên T nảy sinh ý định mang xe ô tô biển số XXX - XXX.XX đã thuê của chị T đi cầm cố. Ngày 23/9/2023, thông qua người tên bạn M (chưa rõ lai lịch), T liên hệ với anh MXL (là chủ tiệm cầm đồ TN, địa chỉ: XXX NDT, phường BTĐ, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh) để thỏa thuận cầm xe. Anh L yêu cầu T đưa xe đến tiệm cầm đồ TN để kiểm tra. Lúc này, T nhờ NQV (là bạn của T) điều khiển xe ô tô biển số XXX - XXX.XX còn T, M và TTHL (bạn gái của T, chưa rõ lai lịch) đi một xe ô tô khác đến tiệm cầm đồ TN, T cho anh L xem giấy tờ xe. Thấy xe không đứng tên T, anh L hỏi nguồn gốc xe thì T nói là xe của bố T mua lại, bố T đứng tên ủy quyền nhưng do bố T mới mất nên chưa tìm được bộ hồ sơ ủy quyền. Do xe không chính chủ nên anh L đồng ý cầm xe cho T với số tiền 70.000.000 đồng. Đồng thời, T cũng hứa với anh L sẽ tìm hồ sơ ủy quyền để bán xe cho anh L, anh L đồng ý, T để xe ô tô biển số XXX - XXX.XX lại cho anh L kèm theo toàn bộ giấy tờ xe. Anh L chuyển khoản cho T 57.000.000 đồng, còn 13.000.000 đồng trả tiền công môi giới cho M.

Đến tối cùng ngày, T điện thoại cho anh L muốn mượn thêm tiền nhưng anh L không đồng ý mà giới thiệu cho T liên hệ với người tên T (bạn anh L, chưa rõ lai lịch) để vay tiền. Sau khi T liên hệ qua điện thoại thì T đồng ý cho T vay tiền và T nhờ NĐH (là nhân viên của anh L) giúp T đưa tiền cho T và yêu cầu T viết giấy vay nợ. Từ ngày 24/9/2023 đến ngày 28/9/2023, H đã giúp T chuyển khoản cho T vay tổng cộng số là 64.000.000 đồng (sau khi đã trừ 6.000.000 đồng tiền lãi). Khi thỏa thuận vay tiền của T, T có đưa cho anh H (để đưa cho T) một Căn cước công dân mang tên T và một Giấy chứng minh công an nhân dân số 273-839, Họ tên: NLT; Ngày sinh 28/12/1993; Cấp bậc: Cấp úy; Chức vụ: Sĩ quan nghiệp vụ; Đơn vị: PC02 CATP.HCM do đại tá Nguyễn Thành Hưng ký tên đóng dấu ngày 04/10/2023) có dán ảnh của T để làm tin.

Từ ngày 24/9/2023, anh Đ và chị T phát hiện xe ô tô đã bị ngắt định vị nên anh Đ yêu cầu T mang xe về trả nhưng T lấy nhiều lý do khác nhau không đưa xe về. Anh Đ nghi ngờ T đã cầm cố xe nên nhắn tin cho T với nội dung sẽ cho T mượn tiền nếu như T khó khăn, T đồng ý và hẹn gặp lấy tiền tại hẻm 652 QL13, Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, nhưng T nhờ NQV và bạn gái tên L gặp anh Đ lấy tiền. Khi đến điểm hẹn, V gặp anh Đ còn L đứng ngoài. Lúc sau, L được T đón đi bằng xe ô tô khác, còn V vẫn ở lại nói chuyện với anh Đ, sau đó V đưa anh Đ đến quán cà phê, địa chỉ: 104A Nguyễn Gia Trí, Phường 25, quận Bình Thạnh ngồi uống cà phê. Tại đây, anh Đ đưa cho V số tiền 50.000.000 đồng, V gọi điện thoại cho T thông báo đã nhận được tiền thì T nói V ra cây ATM nộp vào tài khoản cho T nhưng V không nộp được. V trả lại tiền cho anh Đ và kêu anh Đ cầm tiền về sáng hôm sau gặp được T lấy xe hãy đưa tiền nhưng anh Đ không đồng ý mà muốn đưa tiền để lấy xe ô tô biển số XXX - XXX.XX luôn nên V gọi điện thoại cho T rồi đưa cho anh Đ nói chuyện. Quá trình nói chuyện thì T có nói với anh Đ sẽ nhờ người khác đến lấy tiền. Một lúc sau, L đi xe taxi đến, anh Đ đưa cho L số tiền 49.500.000 đồng và nói thiếu mất 500.000 đồng (do V lấy 500.000 đồng trả tiền cà phê). Sau khi đưa tiền, anh Đ và V ngồi đợi nhưng không thấy T giao xe nên anh Đ liên hệ với T thì T cho biết, chưa liên hệ được với người đang giữ xe và nói anh Đ về sáng mai liên lạc lại nhưng anh Đ không đồng ý thì T kêu V đưa Căn cước công dân của V cho anh Đ giữ làm tin. Đến hôm sau, T vẫn không giao xe cho anh Đ.

Ngày 26/9/2023, T gọi điện thoại cho anh L nói dối là không tìm được hợp đồng ủy quyền nhưng có tìm được người đứng tên chủ xe và đã đến nhà nói chuyện và được biết bố T đang nợ người này 18.000.000 đồng nên T muốn vay anh L số tiền này để trả cho người đứng tên chủ xe để người này ký hợp đồng ủy quyền. Lúc này, anh L và T thỏa thuận về việc mua bán xe ô tô, anh L đồng ý mua xe ô tô với giá 400.000.000 đồng với điều kiện, người đứng tên chủ xe ký ủy quyền trực tiếp cho anh L tại Văn phòng công chứng và anh L trả tiền mua xe cho T tại đó, T trả tiền cho người đứng tên chủ xe luôn, T đồng ý. Đến chiều cùng ngày, T điện thoại cho anh L nói không muốn cho người đứng tên chủ xe

biết việc T bán xe cho người khác nên mượn anh L số tiền 18.000.000 đồng để trả cho người đứng tên chủ xe thì anh L đồng ý. Do anh L bận đi công việc nên kêu T đến gặp anh H tại tiệm cầm đồ TN để lấy tiền và tại đây T nhận số tiền 18.000.000 đồng viết giấy bán xe ô tô biển số XXX - XXX.XX cho anh L.

Sau đó, T gọi điện thoại cho anh L nói muốn chuộc lại xe vì có người muốn mua cao hơn. Anh L nói muốn chuộc xe thì phải trả 175.000.000 đồng trong đó có tiền nợ của T và tiền anh L cầm xe cho T thì T đồng ý. Anh L liên hệ với T trả số tiền 85.000.000 đồng mà anh L bảo lãnh cho T vay và T đưa cho anh L một Căn cước công dân và Giấy chứng minh công an nhân dân T đã thế chấp cho anh T khi vay tiền. Tuy nhiên, sau đó do không có tiền nên T không đến gặp anh L để chuộc xe về.

Sau khi cầm cố xe của T, anh L mang xe đến bãi giữ xe địa chỉ lô XX Đường số XX, phường BTĐ, Thành phố TĐ để gửi. Ngày 03/10/2023, chị T phát hiện xe tại bãi giữ xe nên đã trình báo Công an Phường 10, quận Gò Vấp phối hợp với Công an phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức lập biên bản tạm giữ xe để xử lý.

*Tại kết luận định giá tài sản số 234/KL – HĐĐGTS ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự cấp quận thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp, kết luận: *01 (một) xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX, số khung: RN2B24AA6MM064027, số máy: P520737983 (đã qua sử dụng) tại thời điểm tháng 10/2023 có giá 541.666.667 đồng.*

*Tại bản kết luận giám định số 11383/KL – KTHS, ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an TP.Hồ Chí Minh, kết luận: *Giấy chứng minh Công an nhân dân mang tên NLT là giả.*

Ngày 16/10/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Gò Vấp khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với NLT về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Ngày 06/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Gò Vấp ra Quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và ngày 15/4/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Gò Vấp chuyển vụ án và bị can đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục thụ lý, điều tra theo thẩm quyền. Quá trình điều tra, T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên, số tiền vay của anh L và T, T khai đã sử dụng vào việc cá độ bóng đá qua mạng thua hết.

Tại Cơ quan điều tra, NLT đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu ở trên.

Vật chứng thu giữ:

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A30S, màu đen, thu giữ của bị cáo NLT.

- 01 thẻ căn cước công dân mang tên NQV, thu giữ của anh NQĐ.

- 01 căn cước công dân mang tên NLT và 01 giấy chứng minh Công an nhân dân mang tên NLT, thu giữ của anh MXL.

- 01 (một) xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX; 01 (một) giấy đăng ký xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX, số: 50253720; 01 (một) giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX, số: 0068682; 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX, số: P-22/GDI/XCG/5106/004338; 01 (một) giấy nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô hiệu Mazda 3, màu đỏ, biển số XXX - XXX.XX số: AD22/1056746; 01 (một) chìa khóa xe ô tô màu đen số: 20237, thu giữ của anh MXL. Tại Quyết định xử lý vật chứng số 250/QĐ-ĐTTH ngày 18/01/2024 của Cơ quan CSĐT Công an quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã trả lại cho chị NTTTT.

Về trách nhiệm dân sự: Chị NTTTT đã nhận lại xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX và yêu cầu T bồi thường số tiền 13.500.000 đồng (gồm tiền 05 ngày thuê xe và 08 ngày xe bị tạm giữ tại Cơ quan Công an). Anh MXL yêu cầu T bồi thường số tiền 175.000.000 đồng (gồm 88.000.000 đồng tiền gốc cầm xe và 2.000.000 đồng tiền lãi và 85.000.000 đồng L trả cho T giúp T). Anh NQĐ yêu cầu T trả lại số tiền 49.500.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 137/CT-VKSTPHCM-P1 ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố NLT về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định Điều 175 và Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo NLT khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng ghi nhận.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố; sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 4 Điều 175 và khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: NLT từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: NLT từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt: Từ 13 năm đến 14 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/10/2023.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh và khung hình phạt Cáo trạng đã truy tố. Mức hình phạt đề nghị của Viện kiểm sát có phần nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình sự bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bà NTTTT tổng số tiền 13.500.000 đồng, bị tài sản chiếc xe ô tô đã được thu hồi lại trả cho bị hại, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi nhận được tiền từ ông Đ bị cáo T có ý thức, có liên lạc lại với L để xin chuộc xe cho bà T tuy nhiên do số tiền vay quá lớn nên bị cáo không có khả năng chuộc lại.

Viện kiểm sát đối đáp: Bị cáo T sau khi nhận tiền từ ông Đ đã có liên lạc nhưng không trực tiếp gặp L và không có thiện chí chuộc lại chiếc xe từ ông L. Khi không chuộc được tài sản thì bị cáo dùng tiền này để tiêu xài cá nhân hết mà không trả lại cho ông Đ. Khi ông Đ liên hệ yêu cầu về việc chuộc xe cũng như nhận lại tiền thì bị cáo đưa ra nhiều lý do che đậy hành vi của mình. Do đó, không chấp nhận quan điểm bào chữa này của luật sư. Đối với tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b khoản 1 Điều 51, tại phiên tòa hôm nay, luật sư của bị cáo bổ sung tài liệu khắc phục đủ số tiền 13.500.000 đồng cho bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo giữ nguyên quan điểm bào chữa và không tiếp tục tranh luận.

Bị cáo đồng ý với lời bào chữa của luật sư và không tranh luận bổ sung.

Lời nói sau cùng bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến, khiếu nại đối với các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung, quá trình điều tra vụ án và xét hỏi tại phiên tòa thể hiện lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu được, bản kết luận giám định, bản kết luận định giá tài sản

cùng các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án ... Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Từ ngày 19/9/2023 đến ngày 24/9/2023, thông qua anh NQĐ, bị cáo NLT đã thuê xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX của chị NTTTT với giá 900.000 đồng/1 ngày. Sau khi thuê xe của chị T, do cần tiền chơi cá độ bóng đá qua mạng nên T mang xe của chị T đi cầm cố. Ngày 24/9/2023, T mang xe ô tô đến tiệm cầm đồ TN, địa chỉ XXX NDT, phường BTĐ, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh để cầm cố cho anh MXL vay số tiền 70.000.000 đồng. Đến ngày 26/9/2023, T viết giấy bán xe ô tô trên cho anh L với giá 400.000.000 đồng và nhận tiếp số tiền 18.000.000 đồng, hẹn sau khi công chứng hợp đồng mua bán xe thì anh L sẽ chuyển tiền hết tiền cho T. Do đến thời hạn hợp đồng thuê xe nhưng T không trả lại xe, qua tìm hiểu chị T phát hiện xe bị ngắt định vị và biết xe ô tô đang đậu trước địa chỉ XXX/Y NDT, phường BTĐ, Thành phố TĐ nên chị T trình báo Cơ quan Công an đến thu hồi xe. Kết quả định giá xe ô tô bị chiếm đoạt có trị giá là 541.666.667 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Từ ngày 24/9/2023 đến ngày 28/9/2023, T đã thế chấp Giấy chứng minh Công an nhân dân giả cho anh T (chưa xác định được lai lịch) để vay tổng số tiền 70.000.000 đồng. Bị cáo T không phải là Công an nhân dân nhưng T đã sử dụng Giấy chứng minh Công an nhân dân giả mang tên T để thế chấp cho người khác vay tiền đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 59/2008/NĐ-CP ngày 08/5/2008 của Chính phủ về Giấy chứng minh Công an nhân dân. Hành vi của bị cáo T cấu thành vào tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Bị cáo nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình sẽ bị pháp luật trừng trị, nhưng vì cần tiền mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội bất chấp hậu quả, có thái độ xem thường pháp luật, nên cần có mức án nghiêm khắc đối với bị cáo nhằm cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường cho bị hại bà T số tiền 13.500.000 đồng theo biên lai số 0015650 ngày 13/5/2025 nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản bị chiếm đoạt đã thu hồi và trả lại

cho bị hại, bị cáo không có tiền án, tiền sự nên áp dụng cho bị cáo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do đó áp dụng cho bị cáo khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” giảm một phần hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo mức án dưới khung hình phạt về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo.

[4] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần quan điểm bào chữa của luật sư.

[5] Về xử lý vật chứng:

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A30S, màu đen, thu giữ của bị cáo NLT, là phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu vào ngân sách nhà nước.

- 01 căn cước công dân mang tên NLT, trả lại cho bị cáo.

- 01 thẻ căn cước công dân mang tên NQV nên trả lại cho ông NQV.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bà NTTTT trại cơ quan cảnh sát điều tra có yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 13.500.000 đồng gồm tiền 05 ngày thuê xe và 08 ngày xe bị tạm giữ tại Cơ quan Công an, bị cáo đã tự nguyện bồi thường số tiền này nộp tại Cục thi hành dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, do đó, giao trả số tiền này cho bà NTTTT.

Đối với yêu cầu của ông MXL bồi thường số tiền 175.000.000 đồng gồm 88 triệu đồng tiền cầm xe, 2 triệu đồng tiền lãi cầm cố và 85 triệu đồng ông L đã trả cho ông T thay cho bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với ông NQĐ, tại Cơ quan cảnh sát điều tra ông Đ yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 49.500.000 đồng, tuy nhiên tại Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/5/2025 ông Đ thay đổi yêu cầu là không yêu cầu gì trong vụ án. Do đó, tách yêu cầu này của ông NQĐ thành 01 vụ án dân sự khác nếu sau này ông Đ có yêu cầu.

[7] Các vấn đề khác:

Quá trình điều tra, bị cáo T khai Giấy chứng minh Công an nhân dân số 273-839, Họ tên: NLT; Ngày sinh 28/12/1993; Cấp bậc: Cấp úy; Chức vụ: Sĩ quan nghiệp vụ; Đơn vị: PC02 CATP.HCM (do đại tá Nguyễn Thành Hưng ký tên đóng dấu ngày 04/10/2023) có dán ảnh của T là do người bạn tên NHT (ngụ tại số XX/YY PVH, Phường X, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh) làm giúp. Hiện chưa xác định được T đang ở đâu nên chưa ghi lời khai T làm rõ, do đó chưa đủ căn cứ xử lý T về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ

chức”. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách vụ án hình sự và truy tìm T, nếu có căn cứ sẽ đề nghị xử lý sau.

Đối với hành vi T đã thế chấp Giấy chứng minh Công an nhân dân (được giám định là giả) cho anh T (chưa xác định được lai lịch) để vay tổng số tiền 70.000.000 đồng (nhưng thực nhận là 64.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng là tiền lãi). Hiện nay, chưa xác định được nhân thân, lai lịch của anh T nên không có cơ sở xử lý T về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ.

Ngoài ra, T khai số tiền vay của anh L và T, T đã sử dụng vào mục đích cá độ bóng đá qua mạng thua hết. Tuy nhiên, quá trình điều tra đến nay chưa xác định được T cá độ bóng đá trên mạng nào, cá độ với ai nên chưa có căn cứ để xử lý T về hành vi đánh bạc.

Đối với anh MXL: khi nhận thế chấp xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX của T, anh L có hỏi nguồn gốc xe thì T cho biết xe là do bố T mua lại của người khác, bố T đứng tên ủy quyền và bố T mới mất nên chưa tìm được hồ sơ ủy quyền, T hứa sẽ tìm giấy ủy quyền và bán xe cho anh L nên anh L đồng ý cầm xe. Khi biết xe ô tô trên là do T thuê của chị NTTTT và mang đi cầm cố thì L đã hợp tác giao nộp cho Cơ quan điều tra để phục vụ công tác điều tra. Quá trình điều tra không có căn cứ xác định L đã ngắt định vị xe ô tô của chị T. Do đó, không có cơ sở xử lý L về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Đối với NĐH: H là nhân viên của L, việc H chuyển tiền cho T vay là theo yêu cầu của L. H không biết xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX do T thuê của người khác rồi mang đi cầm cố, bán xe cho L. Do đó, Cơ quan điều tra không xử lý H về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là có căn cứ.

Đối với NQV (bạn T) và TTHL (bạn gái T), quá trình điều tra đến nay xác định NLT thuê xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX của chị NTTTT rồi đem xe cầm cố cho anh MXL chỉ mình T thực hiện, T không có bàn bạc gì với V và L. Ngày 24/9/2023, T nhờ V điều khiển xe ô tô hiệu Mazda 3, biển số XXX - XXX.XX đến tiệm cầm đồ của anh L, L đi cùng T. T không nói cho V và L biết mang xe ô tô đi cầm và V, L cũng không được hưởng lợi gì từ việc T cầm cố xe ô tô trên. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý V và L về hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với vai trò đồng phạm giúp sức cho T là có căn cứ.

Đối với đối tượng tên M (chưa rõ lai lịch): Thông qua M, T đã cầm cố xe ô tô hiệu Mazda 3 biển số XXX - XXX.XX cho anh L với số tiền 70.00.000 đồng, T nhận 57.000.000 đồng, còn 13.000.000 đồng trả tiền công môi giới cho M. Tuy nhiên, hiện không xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng M nên

không có căn cứ xử lý M về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Đối với đối tượng tên T, hiện nay chưa xác định được nhân thân, lai lịch của T nên không có căn cứ xử lý hành vi vay tiền của T và hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục truy tìm, khi nào tìm được sẽ xem xét đề nghị xử lý sau.

- Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 4 Điều 175 và khoản 1 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: NLT 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: NLT 01 (một) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt: 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/10/2023.

2. Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A30S, màu đen (thực nhận 01 điện thoại di động kiểu dáng A30S màu đen, không kiểm tra đời máy, Imei do không có nguồn điện, không kiểm tra tình trạng máy móc bên trong).

Trả lại cho bị cáo NLT: 01 căn cước công dân mang tên NLT.

Trả lại cho anh NQV: 01 thẻ căn cước công dân mang tên NQV.

(Theo biên bản tang tài vật số NK2025/365 ngày 13/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 585, 586, 589, 591 của Bộ luật Dân sự;

Trả lại cho bà NTTTT số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0015650 ngày 13/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc bị cáo NLT trả lại cho ông MXL số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Tách phần yêu cầu về bồi thường dân sự của ông NQĐ đối với bị cáo NLT bằng một vụ kiện dân sự khác nếu có yêu cầu.

4. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP. HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục Thi hành án dân sự; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (1)
- NCQLNVLQ; (3)
- Thi hành án hình sự; (2)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (22) (5)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Vân



